ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2266/QĐ-UBND	*Đức Cơ, ngày 21 tháng 9 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc xem xét, cho ý kiến về Kế hoạch đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và năm 2022;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại tờ trình số 45/TTr-TCKH ngày 21 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và năm 2022, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, như sau:

1. Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025: 106.736,0 triệu đồng. Trong đó:

- Ngân sách trung ương: 83.966,0 triệu đồng.
- Ngân sách tỉnh: 22.770,0 triệu đồng.

2. Tổng vốn đầu tư công năm 2022: 28.869,0 triệu đồng. Trong đó:

- Ngân sách trung ương: 23.828,0 triệu đồng.
- Ngân sách tỉnh: 5.041,0 triệu đồng.

(Danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án, từng xã có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Quyết định này, Chủ tịch UBND các xã quản lý sử dụng vốn đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, đảm bảo thời gian, tiến độ theo kế hoạch được giao; thực hiện chế độ báo cáo, thanh quyết toán đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Các thành viên Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia; Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện; Chủ tịch UBND các xã; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đức Cơ; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Các sở: Kế hoạch&Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và PTNT; Lao động TB và Xã hội;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Thường trực huyện ủy (B/c);
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, phó chủ tịch UBND huyện;
- Đảng ủy, HĐND các xã;
- Lưu: VT-VP.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Mạnh Định

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Tổng cộng chương trình			DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			DỰ ÁN 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc; Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN			DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch			DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng ĐBDTTS và MN kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình; Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21
	TỔNG CỘNG	**106.736**	**83.966**	**22.770**	**14.924**	**4.840**	**10.084**	**28.963**	**17.230**	**11.733**	**59.345**	**59.345**	**0**	**3.011**	**2.058**	**953**	**493**	**493**	**0**	
I	**Các phòng, ban**	**50.974**	**38.288**	**12.686**	**3.000**	**3.000**	**0**	**28.963**	**17.230**	**11.733**	**16.000**	**16.000**	**0**	**3.011**	**2.058**	**953**	**0**	**0**	**0**	
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	47.963	36.230	11.733	3.000	3.000	0	28.963	17.230	11.733	16.000	16.000								
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	3.011	2.058	953										3.011	2.058	953				
II	**Các địa phương**	**55.762**	**45.678**	**10.084**	**11.924**	**1.840**	**10.084**	**0**	**0**	**0**	**43.345**	**43.345**	**0**	**0**	**0**	**0**	**493**	**493**	**0**	
1	Xã Ia Nan	1.572	1.468	104	264	160	104	0			1.301	1.301	0	0			7	7		
2	Xã Ia Dom	836	280	556	836	280	556	0			0	0	0	0			0	0		
3	Xã Ia Krêl	7.784	6.032	1.752	2.552	800	1.752	0			5.208	5.208	0	0			24	24		
4	Xã Ia Dơk	6.992	5.392	1.600	1.760	160	1.600	0			5.208	5.208	0	0			24	24		
5	Xã Ia Kriêng	7.212	5.232	1.980	1.980	0	1.980	0			5.208	5.208	0	0			24	24		
6	Xã Ia Kla	4.804	4.204	600	880	280	600	0			3.906	3.906	0	0			18	18		
7	Xã Ia Din	6.112	5.232	880	880	0	880	0			5.208	5.208	0	0			24	24		
8	Xã Ia Pnôn	6.432	4.084	2.348	2.508	160	2.348	0			3.906	3.906	0	0			18	18		
9	Xã Ia Lang	14.018	13.754	264	264	0	264	0			13.400	13.400	0	0			354	354		

Phụ lục số 1

KẾ HOẠCH VỐN LẦN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

TT	Các đơn vị	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025												Năm 2022										Giai đoạn 2023-2025											
					Hỗ trợ đất ở				Hỗ trợ nhà ở				Nước sinh hoạt tập trung				Hỗ trợ đất ở				Hỗ trợ nhà ở				Hỗ trợ đất ở				Hỗ trợ nhà ở				Nước sinh hoạt tập trung			
		Tổng số (triệu đồng)	Trong đó		Số hộ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số hộ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số công trình	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số hộ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số hộ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số hộ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số hộ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số công trình	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó	
			NSTW	NSĐP			NS TW	NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP			NS TW	NSĐP			NSTW	NSĐP			NS TW	NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP
01	Xã Ia Nan	264	160	104	2	88		88	4	176	160	16		0	0	0	2	88	0	88	4	176	160	16	0	0		0	0	0	0	0				
02	Xã Ia Dom	836	280	556	5	220		220	14	616	280	336		0	0	0	5	220	0	220	7	308	280	28	0	0		0	7	308	0	308				
03	Xã Ia Krêl	2.552	800	1.752	18	792		792	40	1.760	800	960		0	0	0	18	792	0	792	20	880	720	160	0	0		0	20	880	0	880				
04	Xã Ia Dơk	1.760	160	1.600		0			40	1.760	160	1.600	0	0	0	0					0	0	0	0		0		40	1.760	160	1.600		0	0	0
05	Xã Ia Kriêng	1.980	0	1.980		0			45	1.980	0	1.980		0	0	0					0	0	0	0		0		45	1.980	0	1.980		0	0	0
06	Xã Ia Kla	880	280	600		0			20	880	280	600		0	0	0					7	308	280	28		0		13	572	0	572		0	0	0
07	Xã Ia Din	880	0	880		0			20	880	0	880		0	0	0					0	0	0	0		0		20	880	0	880		0	0	0
08	Xã Ia Pnôn	2.508	160	2.348	15	660		660	42	1.848	160	1.688		0	0	0	6	264	0	264	22	968	160	808	9	396	0	396	20	880	0	880		0	0	0
09	Xã Ia Lang	264	0	264		0			6	264	0	264		0	0	0					0	0	0	0		0		6	264	0	264		0	0	0
10	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	3.000	3.000	0									1	3.000	3.000	0																1	3.000	3.000	
	Tổng cộng	**14.924**	**4.840**	**10.084**	**40**	**1.760**	**0**	**1.760**	**231**	**10.164**	**1.840**	**8.324**	**1**	**3.000**	**3.000**	**0**	**31**	**1.364**	**0**	**1.364**	**60**	**2.640**	**1.600**	**1.040**	**9**	**396**	**0**	**396**	**171**	**7.524**	**160**	**7.364**	**1**	**3.000**	**3.000**	**0**

Phụ biểu số 1 - Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN NỘI DUNG 1: HỖ TRỢ ĐẤT Ở - THUỘC DỰ ÁN 1:
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

TT	Các đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Năm 2022				Giai đoạn 2023-2025			
		Tổng số hộ được hỗ trợ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Tổng số hộ được hỗ trợ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Tổng số hộ được hỗ trợ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó	
				NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP
01	Xã Ia Nan	2	88	0	88	2	88	0	88	0	0	0	0
02	Xã Ia Dom	5	220	0	220	5	220	0	220	0	0	0	0
03	Xã Ia Krêl	18	792	0	792	18	792	0	792	0	0	0	0
04	Xã Ia Pnôn	15	660	0	660	6	264	0	264	9	396	0	396
	Tổng cộng	**40**	**1.760**	**0**	**1.760**	**31**	**1.364**	**0**	**1.364**	**9**	**396**	**0**	**396**

Phụ biểu số 2 - Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN NỘI DUNG 2: HỖ TRỢ NHÀ Ở - THUỘC DỰ ÁN 1:
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

TT	Các đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Năm 2022				Giai đoạn 2023-2025			
		Tổng số hộ được hỗ trợ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Tổng số hộ được hỗ trợ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Tổng số hộ được hỗ trợ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó	
				NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
01	Xã Ia Nan	4	176	160	16	4	176	160	16	0	0	0	0
02	Xã Ia Dom	14	616	280	336	7	308	280	28	7	308	0	308
03	Xã Ia Krêl	40	1.760	800	960	20	880	800	80	20	880		880
04	Xã Ia Dơk	40	1.760	160	1.600	0	0	0	0	40	1.760	160	1.600
05	Xã Ia Kriêng	45	1.980	0	1.980	0	0	0	0	45	1.980		1980
06	Xã Ia Kla	20	880	280	600	7	308	280	28	13	572		572
07	Xã Ia Din	20	880	0	880	0	0	0	0	20	880		880
08	Xã Ia Pnôn	42	1.848	160	1.688	22	968	160	808	20	880		880
09	Xã Ia Lang	6	264	0	264	0	0	0	0	6	264		264
	Tổng cộng	**231**	**10.164**	**1.840**	**8.324**	**60**	**2.640**	**1.680**	**960**	**171**	**7.524**	**160**	**7.364**

Phụ biểu số 3 - Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN NỘI DUNG 3: NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG - THUỘC DỰ ÁN 1: CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

TT	Các đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Năm 2022				Giai đoạn 2023-2025			
		Số công trình	Tổng số (triệu đồng)	Trong đó		Số công trình	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số công trình	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó	
				NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	1	3.000	3.000	0	0	0	0	0	1	3.000	3.000	0
	Tổng cộng	**1**	**3.000**	**3.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**3.000**	**3.000**	**0**

Phụ lục số 2

KẾ HOẠCH VỐN DỰ ÁN 2 : QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

TT	Danh mục dự án/ phương án	Số dự án, phương án	Địa điểm (xã)	Hình thức (TT, XG, TC)	Loại DA, PA (ĐCĐC, DCTD, BG, ĐBKK)	Số hộ được sắp xếp ổn định (hộ)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Năm 2022			Giai đoạn 2023-2025			Vốn khác
							Tổng số (triệu đồng)	Trong đó		Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		
								NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại làng Le 2	1	Xã Ia Lang	Tại chỗ, tập trung	Ổn định dân cư xã đặc biệt khó khăn	105	28.963	17.230	11.733	9.130	6.650	2.480	19.833	10.580	9.253	0
	Tổng cộng					**105**	**28.963**	**17.230**	**11.733**	**9.130**	**6.650**	**2.480**	**19.833**	**10.580**	**9.253**	**0**

Phụ lục số 3

KẾ HOẠCH VỐN TIỂU DỰ ÁN 1 - THUỘC DỰ ÁN 4

ĐẦU TƯ CSHT THIẾT YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MN

CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Năm 2022			Giai đoạn 2023-2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
1	2	3=4+5	4=7+10	5=8+11	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
	TỔNG CỘNG	**59.345,0**	**59.345,0**	**0,0**	**15.171,0**	**15.171,0**	**0,0**	**44.174,0**	**44.174,0**	**0,0**	
A	**Đầu tư CSHT các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn**	**43.345,0**	**43.345,0**	**0,0**	**7.171,0**	**7.171,0**	**0,0**	**36.174,0**	**36.174,0**	**0,0**	
I	**Xã đặc biệt khó khăn**	**13.400,0**	**13.400,0**	**0,0**	**1.457,0**	**1.457,0**	**0,0**	**11.943,0**	**11.943,0**	**0,0**	
	Xã Ia Lang	13.400,0	13.400,0	0,0	1.457,0	1.457,0	0,0	11.943,0	11.943,0		
II	**Thôn đặc biệt khó khăn**	**29.945,0**	**29.945,0**	**0,0**	**5.714,0**	**5.714,0**	**0,0**	**24.231,0**	**24.231,0**	**0,0**	
1	Xã Ia Nan	1.301,0	1.301,0	0,0	249,0	249,0		1.052,0	1.052,0		
2	Xã Ia Dom	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0			
3	Xã Ia Krêl	5.208,0	5.208,0	0,0	992,0	992,0		4.216,0	4.216,0		
4	Xã Ia Dơk	5.208,0	5.208,0	0,0	996,0	996,0		4.212,0	4.212,0		
5	Xã Ia Kriêng	5.208,0	5.208,0	0,0	996,0	996,0		4.212,0	4.212,0		
6	Xã Ia Kla	3.906,0	3.906,0	0,0	745,0	745,0		3.161,0	3.161,0		
7	Xã Ia Din	5.208,0	5.208,0	0,0	992,0	992,0		4.216,0	4.216,0		
8	Xã Ia Pnôn	3.906,0	3.906,0	0,0	744,0	744,0		3.162,0	3.162,0		
B	**Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã**	**16.000,0**	**16.000,0**	**0,0**	**8.000,0**	**8.000,0**	**0,0**	**8.000,0**	**8.000,0**	**0,0**	
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	16.000,0	16.000,0	0,0	8.000,0	8.000,0		8.000,0	8.000,0		

Phụ biểu số 1 - Phụ lục 3

KẾ HOẠCH VỐN NỘI DUNG 1 - TIỂU DỰ ÁN 1 - THUỘC DỰ ÁN 4
ĐẦU TƯ CỨNG HÓA ĐƯỜNG ĐẾN TRUNG TÂM XÃ, ĐƯỜNG LIÊN XÃ
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quy mô đầu tư dự kiến	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
					Số quyết định, ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách Trung ương	Nguồn vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG					**21.500,0**	**20.000,0**	**16.000,0**	**4.000,0**	
1	Đường liên xã Ia Dơk - Ia Krêl - Ia Din (từ Đội 13 Chi nhánh Công ty TNHH MTV 75 làng Pong xã Ia Dơk đi ngã ba làng Nẻl)	xã Ia Dơk, Ia Krêl, Ia Din	Năm 2022-2023	Chiều dài L= 4,623 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; ĐDLN TCN 4,5kg/m2 và hệ thống thoát nước	/QĐ-UBND ngày /9/2022	9.500,0	9.000,0	7.400,0	1.600,0	
2	Đường liên xã Ia Pnôn - Ia Nan (đoạn từ trung tâm xã đi quốc lộ 14C)	xã Ia Pnôn, Ia Nan	Năm 2022-2023	Chiều dài L= 3,844 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; Bê tông xi măng đá 2x4 M250 dày 20cm và hệ thống thoát nước	/QĐ-UBND ngày /9/2022	9.000,0	8.550,0	6.150,0	2.400,0	
3	Đường liên xã Ia Din - Ia Lang (từ làng Yít Rông xã Ia Din đến làng Phang xã Ia Lang)	xã Ia Din, Ia Lang	Năm 2023-2024	Chiều dài L= 1,533 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; ĐDLN TCN 4,5kg/m2 và hệ thống thoát nước	/QĐ-UBND ngày /9/2022	3.000,0	2.450,0	2.450,0		

Phụ lục biểu 02 - Phụ lục 03

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025

TIỂU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 4: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

STT	Các đơn vị	Phương pháp tính điểm theo các tiêu chí											Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 (Triệu đồng)	Ghi chú
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Xã ĐBKK (100đ/xã)		2. Tiêu chí Xã ATK thuộc khu vực II, I (90đ/xã)		3. Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (23đ/thôn)		7. Tiêu chí xây mới chợ vùng DTTS và miền núi		11. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,3đ/1%)			
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		
A	**TỔNG CỘNG (I+II)**	**499,35**	**1,00**	**100,00**	**0,00**	**0,00**	**23,00**	**345,00**	**1,00**	**44,00**	**34,51**	**10,35**	**43.345,0**	
I	**Xã đặc biệt khó khăn**	**154,35**	**1,00**	**100,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**1,00**	**44,00**	**34,51**	**10,35**	**13.400,0**	
1	Xã Ia Lang	154,35	1	100,00	0	0	0	0	1	44,00	34,51	10,35	13.400,0	Tỷ lệ hộ nghèo theo Quyết định số 2829/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện
II	**Thôn ĐBKK**	**345,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**23,00**	**345,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**29.945,00**	
1	Xã Ia Nan (01 thôn)	15,00	0	0	0	0	1	15	0	0	0	0	1.301,0	Phân bổ vốn không quá 4 thôn/Xã
2	Xã Ia Dom	0,00											0,0	
3	Xã Ia Kêl (04 thôn)	60,00	0	0	0	0	4	60	0	0	0	0	5.208,0	
4	Xã Ia Dơk (04 thôn)	60,00	0	0	0	0	4	60	0	0	0	0	5.208,0	
5	Xã Ia Kriêng (4 thôn)	60,00	0	0	0	0	4	60	0	0	0	0	5.208,0	
6	Xã Ia KLa (03 thôn)	45,00	0	0	0	0	3	45	0	0	0	0	3.906,0	
7	Xã Ia Din (04 thôn)	60,00	0	0	0	0	4	60	0	0	0	0	5.208,0	
8	Ia Pnôn (03 thôn)	45,00	0	0	0	0	3	45	0	0	0	0	3.906,0	

Chú thích:

- Xã đặc biệt khó khăn: 100 điểm
- Thôn đặc biệt khó khăn: 15 điểm
- Xây dựng 01 chợ: 44 điểm
- Cứ 01% hộ nghèo xã ĐBKK: 3 điểm

Phụ lục số 4

KẾ HOẠCH VỐN DỰ ÁN 6
BẢO TỒN PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DTTS GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

TT	Đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Năm 2022				Giai đoạn 2023-2025			
		Số lượng (điểm)	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số lượng (điểm)	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số lượng (điểm)	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó	
				NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Phòng Văn hóa và Thông tin	28	3.011	2.058	953	6	564	407	157	22	2.447	1.651	796
	Tổng cộng	**28**	**3.011**	**2.058**	**953**	**6**	**564**	**407**	**157**	**22**	**2.447**	**1.651**	**796**

Chú thích: Phòng Văn hóa và Thông tin xây dựng kế hoạch chi tiết, nội dung cần thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân huyện trình Ban Thường vụ xem xét trước khi triển khai

Phụ lục số 5

KẾ HOẠCH VỐN TIỂU DỰ ÁN 2 - THUỘC DỰ ÁN 10:
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

TT	Các đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Năm 2022				Giai đoạn 2023-2025			
		Số công trình	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số công trình	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số công trình	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó	
				NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Xã Ia Nan	1	7	7	0					1	7	7	
2	Xã Ia Dom	1	0	0	0					1	0	0	
3	Xã Ia Krêl	1	24	24	0					1	24	24	
4	Xã Ia Dơk	1	24	24	0					1	24	24	
5	Xã Ia Kriêng	1	24	24	0					1	24	24	
6	Xã Ia Kla	1	18	18	0					1	18	18	
7	Xã Ia Din	1	24	24	0					1	24	24	
8	Xã Ia Pnôn	1	18	18	0					1	18	18	
9	Xã Ia Lang	1	354	354	0	0				1	354	354	0
	Tổng cộng	**9**	**493**	**493**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9**	**493**	**493**	**0**

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2022

CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Tổng cộng chương trình			DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			DỰ ÁN 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc; Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN			DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18
	TỔNG CỘNG	**28.869**	**23.828**	**5.041**	**4.004**	**1.600**	**2.404**	**9.130**	**6.650**	**2.480**	**15.171**	**15.171**	**0**	**564**	**407**	**157**	
I	**Các phòng, ban**	**17.694**	**15.057**	**2.637**	**0**	**0**	**0**	**9.130**	**6.650**	**2.480**	**8.000**	**8.000**	**0**	**564**	**407**	**157**	
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	17.130	14.650	2.480				9.130	6.650	2.480	8.000	8.000					
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	564	407	157										564	407	157	
II	**Các địa phương**	**11.175**	**8.771**	**2.404**	**4.004**	**1.600**	**2.404**	**0**	**0**	**0**	**7.171**	**7.171**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Xã Ia Nan	513	409	104	264	160	104	0			249	249	0	0			
2	Xã Ia Dom	528	280	248	528	280	248	0			0	0	0	0			
3	Xã Ia Krêl	2.664	1.712	952	1.672	720	952	0			992	992	0	0			
4	Xã Ia Dơk	996	996	0	0	0	0	0			996	996	0	0			
5	Xã Ia Kriêng	996	996	0	0	0	0	0			996	996	0	0			
6	Xã Ia Kla	1.053	1.025	28	308	280	28	0			745	745	0	0			
7	Xã Ia Din	992	992	0	0	0	0	0			992	992	0	0			
8	Xã Ia Pnôn	1.976	904	1.072	1.232	160	1.072	0			744	744	0	0			
9	Xã Ia Lang	1.457	1.457	0	0	0	0	0			1.457	1.457	0	0			

Phụ lục số 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2022
DỰ ÁN: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

TT	Các đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025												Năm 2022							
		Hỗ trợ đất ở				Hỗ trợ nhà ở				Nước sinh hoạt tập trung				Hỗ trợ đất ở				Hỗ trợ nhà ở			
		Số hộ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số hộ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số công trình	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số hộ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số hộ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó	
				NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP
01	Xã Ia Nan	2	88		88	4	176	160	16	0	0	0	0	2	88	0	88	4	176	160	16
02	Xã Ia Dom	5	220		220	7	308	280	28					5	220	0	220	7	308	280	28
03	Xã Ia Krêl	18	792		792	40	1.760	720	1.040					18	792	0	792	20	880	720	160
04	Xã Ia Dơk		0			40	1.760	240	1.520	0	0	0	0					0	0	0	0
05	Xã Ia Kriêng		0			45	1.980	0	1.980		0	0	0					0	0	0	0
06	Xã Ia Kla		0			27	1.188	280	908		0	0	0					7	308	280	28
07	Xã Ia Din		0			20	880	0	880		0	0	0					0	0	0	0
08	Xã Ia Pnôn	15	660		660	42	1.848	160	1.688		0	0	0	6	264	0	264	22	968	160	808
09	Xã Ia Lang		0			6	264	0	264		0	0	0					0	0	0	0
10	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng		0							1	3.000	3.000									
	Tổng cộng	**40**	**1.760**	**0**	**1.760**	**231**	**10.164**	**1.840**	**8.324**	**1**	**3.000**	**3.000**	**0**	**31**	**1.364**	**0**	**1.364**	**60**	**2.640**	**1.600**	**1.040**

Phụ biểu số 1 - Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2022
NỘI DUNG 1: HỖ TRỢ ĐẤT Ở - THUỘC DỰ ÁN 1:
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

TT	Các đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Năm 2022			
		Tổng số hộ được hỗ trợ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Tổng số hộ được hỗ trợ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó	
				NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP
01	Xã Ia Nan	2	88	0	88	2	88	0	88
02	Xã Ia Dom	5	220	0	220	5	220	0	220
03	Xã Ia Krêl	18	792	0	792	18	792	0	792
04	Xã Ia Pnôn	15	660	0	660	6	264	0	264
	Tổng cộng	**40**	**1.760**	**0**	**1.760**	**31**	**1.364**	**0**	**1.364**

Phụ biểu số 2 - Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2022
NỘI DUNG 2: HỖ TRỢ NHÀ Ở - THUỘC DỰ ÁN 1:
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

TT	Các đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Năm 2022			
		Tổng số hộ được hỗ trợ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Tổng số hộ được hỗ trợ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó	
				NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
01	Xã Ia Nan	4	176	160	16	4	176	160	16
02	Xã Ia Dom	7	308	280	28	7	308	280	28
03	Xã Ia Krêl	40	1.760	720	1.040	20	880	720	160
04	Xã Ia Dơk	40	1.760	240	1.520	0	0	0	0
05	Xã Ia Kriêng	45	1.980	0	1.980	0	0	0	0
06	Xã Ia Kla	27	1.188	280	908	7	308	280	28
07	Xã Ia Din	20	880	0	880	0	0	0	0
08	Xã Ia Pnôn	42	1.848	160	1.688	22	968	160	808
09	Xã Ia Lang	6	264	0	264	0	0	0	0
	Tổng cộng	**231**	**10.164**	**1.840**	**8.324**	**60**	**2.640**	**1.600**	**1.040**

Phụ lục số 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2022

DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT

CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

TT	Danh mục dự án/ phương án	Số dự án, phương án	Địa điểm (xã)	Hình thức (TT, XG, TC)	Loại DA, PA (ĐCĐC, DCTD, BG, ĐBKK)	Số hộ được sắp xếp ổn định (hộ)	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Năm 2022		
							Tổng số (triệu đồng)	Trong đó		Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó	
								NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại làng Le 2	1	Xã Ia Lang	Tại chỗ, tập trung	Ổn định dân cư xã đặc biệt khó khăn	105	28.963	17.230	11.733	9.130	6.650	2.480
	Tổng cộng					**105**	**28.963**	**17.230**	**11.733**	**9.130**	**6.650**	**2.480**

Phụ lục số 3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2022

TIỂU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 4 : ĐẦU TƯ CSHT THIẾT YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
1	2	3=4+5	4=7+10	5=8+11	6=7+8	7	8	12
	TỔNG CỘNG	**59.345,0**	**59.345,0**	**0,0**	**15.171,0**	**15.171,0**	**0,0**	
A	**Đầu tư CSHT các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn**	**43.345,0**	**43.345,0**	**0,0**	**7.171,0**	**7.171,0**	**0,0**	
I	**Xã đặc biệt khó khăn**	**13.400,0**	**13.400,0**	**0,0**	**1.457,0**	**1.457,0**	**0,0**	
	Xã Ia Lang	13.400,0	13.400,0	0,0	1.457,0	1.457,0	0,0	
II	**Thôn đặc biệt khó khăn**	**29.945,0**	**29.945,0**	**0,0**	**5.714,0**	**5.714,0**	**0,0**	
1	Xã Ia Nan	1.301,0	1.301,0	0,0	249,0	249,0		
2	Xã Ia Dom	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
3	Xã Ia Krêl	5.208,0	5.208,0	0,0	992,0	992,0		
4	Xã Ia Dơk	5.208,0	5.208,0	0,0	996,0	996,0		
5	Xã Ia Kriêng	5.208,0	5.208,0	0,0	996,0	996,0		
6	Xã Ia Kla	3.906,0	3.906,0	0,0	745,0	745,0		
7	Xã Ia Din	5.208,0	5.208,0	0,0	992,0	992,0		
8	Xã Ia Pnôn	3.906,0	3.906,0	0,0	744,0	744,0		
B	**Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã**	**16.000,0**	**16.000,0**	**0,0**	**8.000,0**	**8.000,0**	**0,0**	
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	16.000,0	16.000,0	0,0	8.000,0	8.000,0		

Phụ biểu số 1 - Phụ lục 3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2022

NỘI DUNG 1: TIỂU DỰ ÁN 1 - THUỘC DỰ ÁN 4: ĐẦU TƯ CỨNG HÓA ĐƯỜNG ĐẾN TRUNG TÂM XÃ, ĐƯỜNG LIÊN XÃ CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT dự kiến	Quy mô đầu tư dự kiến	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
						NSTW	Nguồn vốn khác		NSTW	Nguồn vốn khác	
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG				**20.000,0**	**16.000,0**	**4.000,0**	**8.000,0**	**8.000,0**	**0,0**	
1	Đường liên xã Ia Dơk - Ia Krêl - Ia Din (từ Đội 13 Chi nhánh Công ty TNHH MTV 75 làng Pong xã Ia Dơk đi ngã ba làng Nẻl)	xã Ia Din, Ia Krêl, Ia Dơk	Năm 2022-2023	Chiều dài L= 4,623 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; ĐDLN TCN 4,5kg/m2 và hệ thống thoát nước	9.000,0	7.400,0	1.600,0	4.000,0	4.000,0		
2	Đường liên xã Ia Pnôn - Ia Nan (đoạn từ trung tâm xã đi quốc lộ 14C)	xã Ia Pnôn, Ia Nan	Năm 2022-2023	Chiều dài L= 3,844 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; Bê tông xi măng đá 2x4 M250 dày 20cm và hệ thống thoát nước	8.550,0	6.150,0	2.400,0	4.000,0	4.000,0		
3	Đường liên xã Ia Din - Ia Lang (từ làng Yít Rông xã Ia Din đến làng Phang xã Ia Lang)	xã Ia Din, Ia Lang	Năm 2023-2024	Chiều dài L= 1,533 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; ĐDLN TCN 4,5kg/m2 và hệ thống thoát nước	2.450,0	2.450,0		0,0			

Phụ biểu số 2 - Phụ lục 3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2022

TIỂU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 4 : ĐẦU TƯ CSHT THIẾT YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các đơn vị/Danh mục dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch năm 2022		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách TW	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG			**15.171,0**	**15.171,0**	
A	**Đầu tư CSHT các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn**			**7.171,0**	**7.171,0**	
I	**Xã đặc biệt khó khăn**			**1.457,0**	**1.457,0**	
	Xã Ia Lang			***1.457,0***	***1.457,0***	
1	Sửa chữa đường giao thông làng Klũh Yẽh	Năm 2022	Sửa chữa đường L=1.540,0km, nạo vét lại các cống bị vùi lấp	457,0	457,0	
2	Đường vào nhà sinh hoạt cộng đồng làng Phang	Năm 2022	Chiều dài, L= 114,0 m, Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	210,0	210,0	
3	Đường ra khu sản xuất làng Klũh (đoạn nối tiếp)	Năm 2022	Chiều dài, L= 855,0 m, Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	790,0	790,0	
II	**Thôn đặc biệt khó khăn**			**5.714,0**	**5.714,0**	
1	***Xã Ia Nan***			***249,0***	***249,0***	
	Mương thoát nước làng Tung	Năm 2022	Mương bê tông xây hở, chiều dài, L= 110m	249,0	249,0	
2	***Xã Ia Krêl***			***992,0***	***992,0***	
	Đường tuyến 2 và đường đi giọt nước làng Ngo Le	Năm 2022-2023	Chiều dài, L= 1,0 km, Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	992,0	992,0	
3	***Xã Ia Dơk***			***996,0***	***996,0***	

STT	Các đơn vị/Danh mục dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch năm 2022		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách TW	
	Đường giao thông Làng Sung (đoạn từ nhà Rơ Mah Choét đi suối Cát)		Chiều dài, L= 0,850 km, Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	996,0	996,0	
4	***Xã Ia Kriêng***			***996,0***	***996,0***	
	Đường giao thông nội làng Gôn (từ nhà Ông Bưa đến nhà bà Phyin)	Năm 2022	L= 0,6 km, Bn=5,0; Bm=3,5m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	996,0	996,0	
5	***Xã Ia Kla***			***745,0***	***745,0***	
	Đường giao thông làng Sung Le Tung	Năm 2022	L= 0,6 km, Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	745,0	745,0	
6	***Xã Ia Din***			***992,0***	***992,0***	
	Đường giao thông nội bộ làng Yít Tú	Năm 2022	L= 0,841 km, Bn=5,0; Bm=3,5m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	992,0	992,0	
7	***Xã Ia Pnôn***			***744,0***	***744,0***	
	Đường giao thông làng Ba (đoạn đi qua suối Ia Le)	Năm 2022-2023	L= 0,33 km, Bn=5,5; Bm=3,5m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước; 01 cầu tràn	744,0	744,0	
B	**Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã**			**8.000,0**	**8.000,0**	
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng			8.000,0	8.000,0	
1	Đường liên xã Ia Dơk - Ia Krêl - Ia Din (từ Đội 13 Chi nhánh Công ty TNHH MTV 75 làng Pong xã Ia Dơk đi ngã ba làng Nẻl)	Năm 2022-2023	Chiều dài L= 4,623 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; Đá dăm láng nhựa, TCN 4,5kg/m2 và hệ thống thoát nước	4.000,0	4.000,0	
2	Đường liên xã Ia Pnôn - Ia Nan (đoạn từ trung tâm xã đi quốc lộ 14C)	Năm 2022-2023	Chiều dài L= 3,844 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; Bê tông xi măng đá 2x4 M250 dày 20cm và hệ thống thoát nước	4.000,0	4.000,0	

Phụ lục số 4

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2022

DỰ ÁN 6 - BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DTTS GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện).

TT	Các đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Năm 2022				Ghi chú
		Số lượng (điểm)	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số lượng (điểm)	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Trong đó		
				NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	Phòng Văn hóa và Thông tin	28	3.011	2.058	953	6	564	407	157	(1)
	Tổng cộng	**28**	**3.011**	**2.058**	**953**	**6**	**564**	**407**	**157**	